

Số: /BC-SKHCN

Thanh Hóa, ngày.....tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025-2030

Thực hiện quy định của Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025, đã tiến hành đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KH, CN, ĐMST&CDS) vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025-2030. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến các quan hệ xã hội

Trong giai đoạn 2020-2025, bối cảnh quốc tế và trong nước biến động nhanh, đa chiều, làm xuất hiện và/hoặc biến đổi sâu sắc các quan hệ xã hội gắn với KH, CN, ĐMST&CDS - đặc biệt trong khu vực kinh tế tư nhân.

1.1. Bối cảnh quốc tế

Dịch chuyên chuỗi cung ứng và cạnh tranh công nghệ: Xu hướng “China+1”, tái định hình chuỗi giá trị toàn cầu, kiểm soát rủi ro địa chính trị và an ninh kinh tế dẫn đến yêu cầu doanh nghiệp phải chuẩn hóa công nghệ - dữ liệu - truy xuất nguồn gốc, tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế (an toàn thông tin, chất lượng, môi trường).

Bùng nổ công nghệ số thế hệ mới: Trí tuệ nhân tạo tạo sinh, dữ liệu lớn, điện toán đám mây biên, robot - tự động hóa, công nghệ bán dẫn, sinh học - vật liệu mới, công nghệ xanh được ứng dụng sâu trong sản xuất - dịch vụ; mô hình đổi mới mở và nền tảng số xuyên biên giới làm tăng kết nối doanh nghiệp - viện trường - cộng đồng chuyên gia.

Áp lực tuân thủ bền vững - xanh hóa: Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), chuẩn mực ESG, kinh tế tuần hoàn trở thành điều kiện thương mại phổ

biến, buộc doanh nghiệp tham gia chuỗi toàn cầu phải đổi mới quy trình, số hóa dữ liệu môi trường - năng lượng, hình thành các quan hệ xã hội mới về đo lường, xác minh, kiểm định.

Dịch chuyển tài chính cho đổi mới: Nguồn vốn toàn cầu ưu tiên công nghệ xanh - số, các quỹ đầu tư mạo hiểm và quỹ chuyển đổi tăng yêu cầu minh bạch dữ liệu và quản trị tài sản trí tuệ, tạo thêm quan hệ giữa doanh nghiệp với tổ chức trung gian, quỹ đầu tư, cơ quan thẩm định độc lập.

Những xu hướng này đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực tiếp nhận - làm chủ công nghệ, chuẩn hóa dữ liệu, bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ, cũng như cơ chế chia sẻ rủi ro trong cộng đồng doanh nghiệp tư nhân.

1.2. Bối cảnh trong nước

Cấu trúc khu vực tư nhân và năng suất: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn, năng suất lao động và cường độ KH, CN, ĐMST&CDS còn chênh lệch đáng kể theo quy mô và ngành. Khoảng cách số giữa doanh nghiệp lớn - siêu nhỏ, giữa đô thị - nông thôn, giữa các cụm công nghiệp - làng nghề làm phát sinh nhu cầu trung gian công nghệ, dịch vụ tư vấn, đào tạo chuyên sâu.

Số hóa và dữ liệu: Doanh nghiệp gia tăng ứng dụng nền tảng số trong quản trị - bán hàng, nhưng hạn chế về chuẩn dữ liệu, an ninh - an toàn thông tin, tích hợp hệ thống khiến hiệu quả chưa tương xứng; phát sinh các quan hệ xã hội mới liên quan đến bảo vệ dữ liệu, chia sẻ dữ liệu sản xuất - thương mại, chuyển giao thuật toán.

Hệ sinh thái khởi nghiệp và liên kết viện - trường - doanh nghiệp: Nhu cầu R&D theo đơn đặt hàng, ươm tạo, thử nghiệm - trình diễn công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu tăng nhanh; tuy nhiên thiếu đầu mối kết nối, thiếu chuyên gia triển khai, thiếu cơ chế cùng đầu tư - cùng chia sẻ lợi ích làm cho quan hệ hợp tác còn rời rạc.

Chuẩn hóa, kiểm định - đo lường - chất lượng: Sức ép đáp ứng tiêu chuẩn thị trường (kỹ thuật, môi trường, an toàn) gia tăng, kéo theo quan hệ giữa doanh nghiệp và tổ chức đánh giá sự phù hợp, phòng thí nghiệm, trung tâm đo lường - thử nghiệm; nhu cầu dịch vụ chứng nhận, truy xuất, số hóa hồ sơ kỹ thuật tăng mạnh.

Tài chính cho đổi mới: Doanh nghiệp cần nguồn vốn rủi ro - dài hạn cho đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh trên nền công nghệ; song tài sản bảo đảm hữu hình vẫn là điều kiện chủ đạo, khiến xuất hiện quan hệ xã hội mới về định giá tài sản trí tuệ, hợp đồng chia sẻ doanh thu, bảo lãnh đổi mới.

Tổng thể, bối cảnh trong nước tạo nhu cầu thực chất đối với dịch vụ trung gian KH, CN, ĐMST&CDS, chuẩn hóa dữ liệu - chất lượng, kết nối vốn - công nghệ - nhân lực và cơ chế hậu kiểm minh bạch để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đổi mới.

Với vai trò là trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, Thanh Hóa đang trở thành điểm kết nối giữa khu vực đồng bằng - miền núi - ven biển, đồng thời là cực tăng trưởng mới trong tam giác Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực công nghiệp, năng lượng và logistics tạo điều kiện thuận lợi nhưng cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về hình thành hệ sinh thái KH, CN, ĐMST&CDS của khu vực tư nhân trên địa bàn.

1.3. Tác động đến các quan hệ xã hội có liên quan

Bối cảnh nêu trên đang định hình các nhóm quan hệ xã hội trọng tâm, cụ thể:

(1) Quan hệ Nhà nước - doanh nghiệp theo mô hình kiến tạo - đồng hành: Chuyển từ cơ chế tiền kiểm nặng thủ tục sang hậu kiểm dựa trên dữ liệu - kết quả; phát sinh yêu cầu chuẩn hóa quy trình cung ứng dịch vụ công, cơ chế đồng thực hiện nhiệm vụ KH, CN, ĐMST&CDS và công khai minh bạch trong lựa chọn nhà cung cấp, chuyên gia, tổ chức trung gian.

(2) Quan hệ doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học (tam giác tri thức): Mở rộng từ hợp tác đề tài đơn lẻ sang đồng phát triển công nghệ, chia sẻ phòng thí nghiệm, đồng sở hữu - đồng khai thác tài sản trí tuệ, thử nghiệm - trình diễn; kéo theo nhu cầu khung hợp đồng chuẩn, cơ chế phân chia lợi ích, quyền tác giả - quyền sở hữu và định giá kết quả nghiên cứu.

(3) Quan hệ doanh nghiệp - tổ chức trung gian - quỹ đầu tư: Hình thành mạnh mẽ giữa doanh nghiệp với trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ, tổ chức đánh giá - kiểm định, tư vấn pháp lý - sở hữu trí tuệ và quỹ đầu tư (mạo hiểm, đổi mới, xanh); làm phát sinh thực tiễn chia sẻ rủi ro, bảo lãnh công nghệ, hợp đồng kết quả đầu ra, cần chuẩn hóa hồ sơ định giá công nghệ/tài sản trí tuệ.

(4) Quan hệ nội bộ khu vực tư nhân trong chuỗi/cụm liên kết: Gia tăng liên kết đầu - cuối chuỗi, đồng phát triển tiêu chuẩn - dữ liệu - giải pháp số; doanh nghiệp lớn đóng vai trò “hạt nhân chuẩn mực” kéo doanh nghiệp vệ tinh tham gia truy xuất - kiểm định - số hóa, từ đó đòi hỏi cơ chế chia sẻ chi phí - lợi ích, bảo mật dữ liệu, sở hữu chung nhãn hiệu tập thể.

(5) Quan hệ doanh nghiệp - cộng đồng sáng tạo - nền tảng số: Xuất hiện mô hình đổi mới mở, đồng sáng tạo trên nền tảng; cộng đồng chuyên gia, nhà phát triển, người dùng tham gia chu trình R&D - cải tiến sản phẩm; phát sinh nhu cầu

quy tắc ứng xử, cấp phép sử dụng, phân phối doanh thu nội dung số, bảo vệ dữ liệu cá nhân - bí mật kinh doanh.

(6) Quan hệ về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và tuân thủ bền vững: Do yêu cầu thị trường quốc tế, quan hệ của doanh nghiệp với tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan hải quan - môi trường - năng lượng trở nên thường xuyên, dựa trên minh chứng số (MRL, LCA, carbon footprint, truy xuất); kéo theo nhu cầu chứng từ số, kho dữ liệu tin cậy.

(7) Quan hệ về nhân lực công nghệ và học tập suốt đời: Nhu cầu kỹ sư dữ liệu, chuyên gia tự động hóa, quản trị sở hữu trí tuệ, quản trị đổi mới làm gia tăng liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia trong - ngoài nước; phát sinh các thỏa thuận đào tạo theo đặt hàng, chuẩn kỹ năng số, đồng tài trợ học bổng - thực tập.

Những biến đổi nêu trên làm xuất hiện nhiều quan hệ xã hội mới, phức hợp, đa chủ thể mà pháp luật hiện hành chưa điều chỉnh hoặc chưa đủ cụ thể. Đây là cơ sở thực tiễn và lý luận trực tiếp đặt ra yêu cầu xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng KH, CN, ĐMST&CDS vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025-2030.

2. Các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước liên quan đến quan hệ xã hội

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với phát triển khu vực kinh tế tư nhân là nhiệm vụ trọng tâm, mang tính đột phá chiến lược để bảo đảm tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Các chủ trương, đường lối và chính sách liên quan trực tiếp đến các quan hệ xã hội nêu trong báo cáo được thể hiện rõ qua các văn kiện, nghị quyết và chương trình sau:

2.1. Cấp Trung ương

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh và bền vững; đồng thời yêu cầu có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đồng thời, đặt ra yêu cầu khuyến

khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và khả năng tham gia chuỗi giá trị.

- Nghị quyết số 198/2025/NQ-QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi để khu vực kinh tế tư nhân đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao sức cạnh tranh và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị.

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KH, CN, ĐMST&CDS quốc gia; yêu cầu các bộ, ngành, địa phương xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân đầu tư, ứng dụng và đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH, CN, ĐMST&CDS, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo vùng, địa phương.

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW; trong đó giao các địa phương chủ động ban hành cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, số hóa quy trình sản xuất, khai thác tài sản trí tuệ, phát triển nhân lực KH, CN, ĐMST&CDS và hình thành mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh.

- Nghị quyết của Chính phủ: số 138/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2025 ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. Nhấn mạnh yêu cầu, hoàn thiện thể chế, chính sách khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân tiếp cận nguồn lực KH, CN, ĐMST&CDS; mở rộng cơ chế hợp tác công - tư trong nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa kết quả KH, CN, ĐMST&CDS.

2.2. Cấp địa phương

- Kế hoạch số 266-KH/TU ngày 26/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, đã giao nhiệm vụ: “Ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao”.

- Kế hoạch số 282-KH/TU ngày 20/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ: “Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ các dự án nghiên cứu, ươm tạo phát triển công nghệ cao, khuyến khích thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách phát triển khoa học - công nghệ, đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”.

- Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 25/5/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 266-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, đã nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện thể chế, chính sách tạo đột phá, đưa thể chế thành lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Kế hoạch đã giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách phát triển khoa học - công nghệ, đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại nhiệm vụ số 7, Mục III, Phụ lục II.

- Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh thực hiện đồng bộ Nghị quyết 68-NQ/TW, Nghị quyết 138/NQ-CP và Nghị quyết 139/NQ-CP của Chính phủ, đặt mục tiêu: “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; là lực lượng tiên phong trong phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Kế hoạch đã giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các nhiệm vụ số 64 và 65, Mục IV, Phụ lục II.

2.3. Tác động đến định hình quan hệ xã hội

Hệ thống chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và các nghị quyết, kế hoạch hành động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với các kế hoạch triển khai của tỉnh đã định hình rõ cấu trúc và phương thức vận hành của những quan hệ xã hội có liên quan trực tiếp đến dự thảo Nghị quyết, cụ thể:

a) Tái định vị vai trò chủ thể và phương thức tương tác

- Nhà nước chuyển từ “quản lý - cấp phép” sang “kiến tạo - hỗ trợ - đồng hành”, tăng cường cơ chế hậu kiểm, minh bạch thông tin, chia sẻ dữ liệu phục vụ thụ hưởng chính sách.

- Doanh nghiệp tư nhân được xác lập là trung tâm của hệ sinh thái KH, CN, DMST&CDS, chủ động đề xuất, tham gia, đồng thực hiện và đồng tài trợ nhiệm vụ; từ đó quan hệ giữa cơ quan nhà nước - doanh nghiệp - tổ chức KH&CN chuyển sang hợp tác đa chiều trên cơ sở hợp đồng và kết quả đầu ra.

b) Hình thành và mở rộng các quan hệ hợp tác có ràng buộc pháp lý rõ hơn

- Doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học: từ hợp tác đề tài rời rạc sang đồng phát triển công nghệ, đồng sở hữu - đồng khai thác tài sản trí tuệ, dùng chung hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm - trình diễn.

- Doanh nghiệp - tổ chức trung gian - quỹ đầu tư: mở rộng quan hệ với vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo, sàn giao dịch công nghệ, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tư vấn pháp lý - sở hữu trí tuệ, quỹ đầu tư mạo hiểm/đổi mới/xanh, kèm các cơ chế chia sẻ rủi ro - bảo lãnh - hợp đồng theo kết quả.

c) Chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn và dữ liệu trong thực thi chính sách

- Tác động của các nghị quyết của Chính phủ thúc đẩy chuẩn hóa thủ tục, mẫu biểu, điều kiện, chỉ tiêu đánh giá, yêu cầu số hóa hồ sơ - minh chứng - kết quả khi doanh nghiệp tiếp cận chính sách.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước và tổ chức trung gian chuyển trọng tâm sang đo lường, giám sát, đánh giá dựa trên dữ liệu, bảo đảm công khai, minh bạch và khả năng truy xuất.

d) Định hình quan hệ xã hội mới về tài chính cho đổi mới

Xuất hiện nhu cầu và quan hệ định giá, thế chấp, chuyển nhượng, đồng đầu tư đối với tài sản trí tuệ và công nghệ; đồng thời, tăng cường bảo lãnh tín dụng, hợp đồng chia sẻ doanh thu theo kết quả, cơ chế đồng tài trợ công - tư cho dự án DMST&CDS của khu vực tư nhân.

đ) củng cố quan hệ liên kết trong chuỗi/cụm và hội nhập tiêu chuẩn

Doanh nghiệp hạt nhân dẫn dắt chuẩn dữ liệu - kỹ thuật - truy xuất - môi trường, kéo doanh nghiệp vệ tinh tham gia liên kết chuỗi - cụm đổi mới, từ đó định hình các thỏa thuận chia sẻ chi phí/lợi ích, bảo mật dữ liệu, sở hữu chung nhãn hiệu tập thể và tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn.

e) Tăng cường quan hệ phát triển nhân lực và tri thức

Nhu cầu nhân lực công nghệ, quản trị đổi mới, quản trị tài sản trí tuệ làm sâu sắc quan hệ đặt hàng đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục - đào tạo; mở rộng mạng lưới chuyên gia, cố vấn, cộng đồng sáng tạo tham gia hoạt động DMST&CDS của doanh nghiệp.

g) Yêu cầu hoàn thiện khung thể chế cấp tỉnh

Những quan hệ nêu trên đang vận động nhanh hơn khuôn khổ hiện hành, phát sinh các điểm còn thiếu như cơ chế đồng thực hiện nhiệm vụ KH, CN, ĐMST&CDS; định giá và thể chấp tài sản trí tuệ; chuẩn dữ liệu minh chứng; cơ chế hậu kiểm rủi ro; hợp đồng theo kết quả đầu ra.

Vì vậy, cần Nghị quyết của HĐND tỉnh để hợp thức hóa, hướng dẫn và điều chỉnh đầy đủ - thống nhất - khả thi, tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hiệu quả trong giai đoạn 2025-2030.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Quan hệ xã hội chưa có pháp luật điều chỉnh liên quan đến dự thảo chính sách

1.1. Quan hệ xã hội trong việc tiếp cận chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

a) Mô tả quan hệ xã hội

Quan hệ hình thành giữa các chủ thể tư (doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh; cá nhân/nhóm khởi nghiệp; tổ chức trung gian do tư nhân thành lập) với các cơ quan công (Sở KH&CN - đầu mối chuyên ngành; phối hợp Sở Tài chính, Sở Công Thương; UBND cấp xã; các quỹ/đơn vị sự nghiệp; hiệp hội nghề nghiệp). Quan hệ này diễn ra theo các dòng tương tác chính:

(1) Tiếp cận thông tin - nhận diện cơ hội chính sách:

- Doanh nghiệp tìm kiếm, hỏi đáp về: đối tượng - điều kiện - thủ tục - tiêu chí lựa chọn - mức hỗ trợ - thời hạn.

- Nguồn thông tin phân tán ở nhiều cấp (Bộ/Chính phủ, tỉnh, sở/ngành, quỹ, chương trình chuyên đề; đôi khi ở cổng riêng của từng đơn vị triển khai), tạo ra quan hệ “đa cửa - đa chuẩn” giữa doanh nghiệp với nhiều cơ quan.

(2) Đăng ký, nộp và theo dõi hồ sơ thụ hưởng:

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công; phát sinh quan hệ doanh nghiệp - cơ quan tiếp nhận (tiền kiểm) và doanh nghiệp - đơn vị chuyên môn/đánh giá (thẩm định nội dung, tính đủ điều kiện, minh chứng kỹ thuật).

- Hồ sơ thường đòi hỏi minh chứng kỹ thuật - dữ liệu số - tài chính - pháp lý; các yêu cầu này chưa thống nhất giữa các đầu mối, dẫn tới vòng lặp bổ sung, chỉnh sửa.

(3) Tổ chức thực hiện và xác nhận kết quả:

- Khi được hỗ trợ, doanh nghiệp tham gia các hoạt động (tuyên truyền, tập huấn, tư vấn, kết nối chuyên gia; đoàn khảo sát - triển lãm; thí điểm/POC công nghệ...).

- Phát sinh quan hệ ba bên: doanh nghiệp (thụ hưởng) - tổ chức trung gian (đồng tổ chức/xác nhận) - cơ quan nhà nước (phê duyệt, giám sát, nghiệm thu), đòi hỏi mẫu biểu - quy trình - chuẩn dữ liệu nhất quán để xác nhận đầu ra.

(4) Công khai - hậu kiểm - đánh giá hiệu quả:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp minh chứng số (biên bản điện tử, log nền tảng, dữ liệu sản xuất trước/sau...) và chịu giám sát hiệu quả sau hỗ trợ; cơ quan nhà nước có trách nhiệm công khai danh mục hỗ trợ, trạng thái xử lý, kết quả - tác động.

- Tương tác ở bước này quyết định mức độ tin cậy của doanh nghiệp với chính sách công.

Bản chất quan hệ đang dịch chuyển từ “xin - cho” sang “kiến tạo - đồng hành - hậu kiểm theo kết quả”, nhưng hiện chuỗi tương tác chưa được chuẩn hóa thống nhất, đặc biệt khi kết nối giữa chính sách Trung ương và chính sách địa phương còn đứt đoạn.

b) Thực trạng và những bất cập chủ yếu

(1) Ở Trung ương có nhiều chính sách nhưng doanh nghiệp trên địa bàn chưa/khó tiếp cận:

- Công tác phổ biến, hướng dẫn còn phân tán theo từng chương trình/cơ quan: mỗi bộ, ngành có chính sách - cổng thông tin - thời hạn riêng, khiến doanh nghiệp tốn chi phí tìm kiếm và khó xác định đâu mới phù hợp với nhu cầu (đào tạo kỹ năng số, tư vấn chuyển đổi số, đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, xanh hóa...).

- Ngưỡng điều kiện, tiêu chí đầu vào còn cao so với mặt bằng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương: yêu cầu về đồng tài trợ/đối ứng, báo cáo nghiên cứu - phát triển, hồ sơ sở hữu trí tuệ, báo cáo thử nghiệm - kiểm định, tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị... làm tỷ lệ hồ sơ đạt thấp; nhiều doanh nghiệp chưa có dữ liệu đầy đủ, chuẩn hóa để chứng minh năng lực.

- Hồ sơ, minh chứng có tính kỹ thuật và định lượng cao; đòi hỏi nhật ký vận hành hệ thống, số liệu sản xuất - kinh doanh, chứng chỉ/chuẩn mực... nhưng do dữ liệu nội bộ chưa được chuẩn hóa nên nhiều doanh nghiệp lúng túng khi lập và nộp hồ sơ.

- Thiếu đầu mối hướng dẫn chuyên trách tại địa phương: chưa có bộ phận “giải mã” điều kiện của Trung ương thành bộ thủ tục, biểu mẫu và lộ trình chuẩn bị phù hợp từng nhóm doanh nghiệp; vì vậy, nhiều cơ hội tiếp cận chính sách bị bỏ lỡ.

(2) Ở địa phương, chính sách đa dạng nhưng phân tán đầu mối thông tin tới doanh nghiệp, người dân:

- Hệ thống kế hoạch, nhiệm vụ được phân giao rải rác cho nhiều sở, ngành; mỗi đơn vị lại ban hành hướng dẫn, biểu mẫu, tiêu chí theo chức năng riêng. Hệ quả là doanh nghiệp phải đi nhiều vòng, hồ sơ trùng lặp thông tin (về năng lực, tài chính, minh chứng kỹ thuật), làm tăng chi phí và thời gian tuân thủ.

- Vai trò tổ chức trung gian (hiệp hội, viện-trường, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức đánh giá sự phù hợp) chưa được quy chế hóa: thiếu mẫu thỏa thuận ba bên, thiếu chuẩn xác nhận kết quả. Vì vậy, cơ quan nhà nước khó tổng hợp, đối soát, còn doanh nghiệp khó chứng minh hiệu quả thụ hưởng.

- Hiện tỉnh chưa hình thành các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, chưa có cơ sở ươm tạo/ươm tạo doanh nghiệp KH&CN hoạt động bài bản; thiếu đầu mối cung cấp dịch vụ tư vấn, cố vấn, ươm tạo - tăng tốc, định giá công nghệ/tài sản trí tuệ, kết nối đầu tư. Điều này càng làm vai trò tổ chức trung gian bị “khuyết”, doanh nghiệp khó tiếp cận dịch vụ chuyên môn và khó chứng minh kết quả theo yêu cầu chính sách.

(3) Các điểm nghẽn trong chuỗi tiếp cận:

- Năng lực chuẩn bị hồ sơ: Nhiều doanh nghiệp chưa có bộ phận phụ trách KH, CN, ĐMST&CDS; thiếu kỹ năng pháp lý - tài chính - dữ liệu để chuyển hóa nhu cầu thành hồ sơ đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu về minh chứng kỹ thuật và tiêu chí lựa chọn.

- Tâm lý e ngại rủi ro thủ tục - quyết toán: Doanh nghiệp lo ngại quy định về “chi phí hợp lệ” chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của đổi mới (thử nghiệm/POC, thuê hạ tầng điện toán đám mây - năng lực tính toán AI, thuê chuyên gia công nghệ...), dễ bị loại hoặc xuất toán, dẫn đến tâm lý dè dặt khi tham gia.

- Thiếu cơ sở dữ liệu mở - minh bạch: Chưa có kho thông tin tập trung về tiêu chí, lịch mời gọi, danh sách thụ hưởng, kết quả - tác động, khiến doanh nghiệp khó tra cứu - đối sánh - học hỏi để nâng chất lượng hồ sơ.

- Chưa có cơ chế tổng hợp - điều phối cấp tỉnh: Thiếu đầu mối thống nhất để tổng hợp nhu cầu doanh nghiệp, kết nối nguồn lực chính sách Trung ương/địa phương, điều phối tổ chức trung gian và giám sát kết quả, làm giảm hiệu quả triển khai.

Hệ quả là tỷ lệ doanh nghiệp biết đến, nộp hồ sơ, được phê duyệt, nhận hỗ trợ và sử dụng hiệu quả các chính sách còn thấp so với tiềm năng. Vòng đời chính sách chưa hình thành quy trình liên thông, đầy đủ từ nhận diện nhu cầu → chuẩn bị hồ sơ → tổ chức thực hiện → đo lường hiệu quả → nhân rộng mô hình điển hình.

c) Nguyên nhân của việc chưa có (hoặc chưa đầy đủ) quy định pháp luật điều chỉnh ở cấp tỉnh

- Chưa địa phương hóa đầy đủ thể chế “khung - nguyên tắc” của Trung ương thành công cụ thực thi: Hiện chưa ban hành các quy trình chuẩn (SOP), bảng kiểm hồ sơ điện tử, bộ chỉ số đầu ra và danh mục minh chứng số cho từng loại hoạt động hỗ trợ tiếp cận chính sách; do đó, việc tổ chức thực hiện còn tùy nghi, thiếu thống nhất, khó kiểm soát chất lượng.

- Tổ chức thực hiện còn phân tán, thiếu điều phối tập trung: Nhiệm vụ được giao rải rác ở nhiều sở, ngành; chưa xác định rõ một đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp - chuẩn hóa - theo dõi - công khai toàn bộ quy trình. Cơ chế chia sẻ dữ liệu và chỉ tiêu KPI liên thông giữa khâu tổ chức, thẩm định, tài chính và hậu kiểm chưa được thiết lập, dẫn đến trùng lặp và chậm tiến độ.

- Khoảng cách năng lực giữa yêu cầu chính sách và thực trạng doanh nghiệp: Các yêu cầu về vốn đối ứng, dữ liệu chuẩn hóa, tiêu chuẩn kỹ thuật, sở hữu trí tuệ tương đối cao; trong khi nhiều DNNVV/HTX/hộ kinh doanh chưa kịp nâng cấp nhân sự, quy trình nội bộ và hệ thống dữ liệu, nên khó đáp ứng điều kiện tham gia.

- Hạ tầng thông tin chính sách chưa thuận tiện cho người sử dụng: Chưa có cổng thông tin “một cửa” tích hợp; chưa có “bản đồ chính sách” theo nhu cầu doanh nghiệp; chưa có hệ thống đặt lịch - hỏi đáp - theo dõi trạng thái hồ sơ tập trung; văn bản hướng dẫn khó tra cứu, thiếu tính thân thiện.

- Chưa hình thành văn hóa quản trị rủi ro và hậu kiểm dựa trên dữ liệu: Chưa quen áp dụng hợp đồng theo kết quả, minh chứng số; cơ quan nhà nước chưa có bộ tiêu chí giám sát - đánh giá thống nhất; doanh nghiệp còn e ngại rủi ro xuất toán/thu hồi nên hạn chế đăng ký thụ hưởng.

1.2. Quan hệ xã hội trong tín dụng cho khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

a) Mô tả quan hệ xã hội

Quan hệ phát sinh giữa các chủ thể sau trong quá trình tiếp cận, thẩm định, ký kết, giải ngân, giám sát và thu hồi các khoản tín dụng phục vụ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo:

- Bên thụ hưởng: cá nhân/nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án đổi mới sáng tạo.

- Bên cấp tín dụng - hỗ trợ: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh; (trong từng trường hợp) các quỹ của địa phương; tổ chức tín dụng trên địa bàn; tổ chức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có).

- Cơ quan quản lý - phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, các sở/ngành liên quan; đơn vị sự nghiệp được giao nhiệm vụ triển khai.

- Tổ chức trung gian chuyên môn: đơn vị thẩm định độc lập, tổ chức định giá công nghệ/tài sản trí tuệ, tổ chức đánh giá sự phù hợp, đơn vị tư vấn pháp lý - tài chính - sở hữu trí tuệ, vườn ươm/đơn vị hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có).

Đặc trưng của quan hệ này là tài sản bảo đảm và cơ sở chứng minh năng lực chủ yếu dựa vào công nghệ, tài sản trí tuệ, dữ liệu, mô hình kinh doanh, kết quả thử nghiệm - trình diễn, trong khi doanh nghiệp khởi nghiệp thường ở giai đoạn tiền doanh thu hoặc doanh thu còn nhỏ, cần giải ngân theo giai đoạn/kết quả và chế độ hậu kiểm dựa trên dữ liệu.

b) Thực trạng và những bất cập chủ yếu

(1) Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng còn hạn chế:

- Chưa có sản phẩm tín dụng đặc thù cho khởi nghiệp sáng tạo (lãi suất, thời hạn, ân hạn, cách tính rủi ro) khác biệt với tín dụng thương mại; điều kiện tài sản bảo đảm hữu hình vẫn là yêu cầu chủ đạo.

- Các dự án đổi mới (thử nghiệm, trình diễn, hoàn thiện công nghệ, phát triển sản phẩm mẫu, tích hợp hệ thống) khó đáp ứng điều kiện vay do chưa đủ tài sản thế chấp, dòng tiền chưa ổn định.

(2) Quy định, quy trình cho vay của Quỹ phát triển KH&CN cấp tỉnh chưa “đặc thù hóa” cho khởi nghiệp sáng tạo:

- Chưa có khung thẩm định rủi ro công nghệ - thị trường và cơ chế tín chấp theo rủi ro được lượng hóa; thiếu bộ tiêu chí theo dõi và đánh giá kết quả từng giai đoạn để làm căn cứ giải ngân theo tiến độ.

- Thiếu danh mục đơn vị thẩm định độc lập và quy trình định giá công nghệ/tài sản trí tuệ làm cơ sở xét cho vay hoặc bảo lãnh tín dụng.

- Thời gian thẩm định - phê duyệt còn kéo dài, quy trình phối hợp đa cơ quan (chuyên môn - tài chính - kho bạc) chưa có quy chế liên thông thống nhất.

(3) Chi phí, minh chứng và chứng từ đặc thù của khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khó được công nhận đầy đủ:

- Các khoản chi như thử nghiệm - trình diễn (POC), thuê hạ tầng số, bản quyền phần mềm, dịch vụ dữ liệu, thuê chuyên gia công nghệ trong/ngoài nước... chưa có định mức - hướng dẫn minh chứng số thống nhất, dẫn tới ngại quyết toán - dễ bị xuất toán.

- Minh chứng kỹ thuật - dữ liệu (nhật ký hệ thống, dữ liệu sản xuất - kinh doanh, báo cáo kiểm định - thử nghiệm) chưa được chuẩn hóa biểu mẫu, gây khó cho cả bên vay và bên thẩm định.

(4) Phân tán đầu mối, thiếu cơ chế điều phối và hỗ trợ tiền kê khai - chuẩn bị hồ sơ:

- Quy trình hiện nay liên quan nhiều cơ quan; chưa có đầu mối thống nhất tư vấn tiền kiểm (chọn nguồn, hướng dẫn biểu mẫu, chuẩn bị minh chứng, lộ trình nộp - thẩm định - giải ngân - hậu kiểm).

- Thiếu hệ sinh thái hỗ trợ (vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo, đơn vị cố vấn) để chuẩn hóa hồ sơ tín dụng, dẫn đến tỷ lệ hồ sơ đạt yêu cầu thấp.

(5) Tác động hệ quả: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khó tiếp cận vốn, tiến độ đổi mới bị chậm; cơ quan nhà nước khó giám sát - đo lường hiệu quả do thiếu chuẩn dữ liệu và công cụ theo dõi theo giai đoạn; nguồn lực công dành cho đổi mới sáng tạo chưa phát huy hết hiệu quả mong muốn.

c) Nguyên nhân của việc chưa có (hoặc chưa đầy đủ) quy định pháp luật điều chỉnh ở cấp tỉnh

- Khoảng trống hướng dẫn ở cấp Trung ương đối với việc dùng công nghệ/tài sản trí tuệ làm cơ sở bảo đảm, thẩm định rủi ro đặc thù, giải ngân theo kết quả và cơ chế phối hợp công - tư trong cho vay khởi nghiệp sáng tạo; các hướng dẫn hiện có chủ yếu theo nguyên tắc khung, chưa chuyển hóa thành bộ công cụ thực thi cho địa phương.

- Cấp tỉnh chưa ban hành quy chế vận hành “đặc thù hóa” cho vay khởi nghiệp sáng tạo từ Quỹ phát triển KH&CN: thiếu Quy trình vận hành chuẩn (SOP) từ thẩm định - giải ngân - hậu kiểm theo giai đoạn, thiếu bộ tiêu chí và danh mục minh chứng số, thiếu danh mục đơn vị thẩm định độc lập và cơ chế liên thông giữa các sở, ngành và kho bạc.

- Năng lực chuẩn bị hồ sơ của đối tượng thụ hưởng còn hạn chế (pháp lý - tài chính - dữ liệu - sở hữu trí tuệ); chưa có đầu mối hướng dẫn chuyên trách giúp doanh nghiệp lựa chọn kênh tín dụng phù hợp, chuẩn hóa hồ sơ và lộ trình đáp ứng điều kiện.

- Hạ tầng hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn thiếu (chưa có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, cơ sở ươm tạo hoạt động bài bản), dẫn đến thiếu dịch vụ tư vấn - cố vấn - định giá công nghệ đi kèm, làm giảm khả năng tiếp cận tín dụng.

1.3. Quan hệ xã hội trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (tập trung vào không gian làm việc chung, cơ sở hạ tầng để khởi nghiệp)

a) Mô tả quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội hình thành giữa các chủ thể sau trong quá trình thiết lập, vận hành và thụ hưởng không gian làm việc chung/cơ sở hạ tầng phục vụ khởi nghiệp, DMST&CDS:

- Người thụ hưởng: cá nhân/nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã có nhu cầu sử dụng không gian làm việc chung, phòng họp - hội thảo, hạ tầng máy chủ/dịch vụ số, khu thử nghiệm - trình diễn (POC), phòng lab nhẹ, studio nội dung số, khu làm việc nhóm.

- Đơn vị vận hành không gian/hạ tầng: Tòa nhà Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ, doanh nghiệp/tổ chức tư nhân có chức năng cho thuê không gian làm việc, đơn vị cung ứng dịch vụ hạ tầng số (điện toán đám mây, lưu trữ, an toàn thông tin).

- Cơ quan quản lý nhà nước: Sở KH&CN (chủ trì chuyên ngành), phối hợp Sở Công Thương, Sở Tài chính và UBND cấp xã trong việc ban hành hướng dẫn, xác nhận điều kiện thụ hưởng, thẩm định - phê duyệt hỗ trợ, hậu kiểm kết quả.

- Tổ chức trung gian - đối tác chuyên môn: cơ sở ươm tạo/tăng tốc (nếu có), trường đại học/viện nghiên cứu, hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp, đơn vị tư vấn pháp lý - tài chính - sở hữu trí tuệ, nhà cung cấp công nghệ.

Các quan hệ chủ yếu gồm:

- Quan hệ thuê - sử dụng - xác nhận kết quả giữa người thụ hưởng với đơn vị vận hành và cơ quan quản lý (đăng ký, hợp đồng/thoả thuận sử dụng, ghi nhận thời lượng sử dụng, xác nhận sản phẩm đầu ra).

- Quan hệ chia sẻ hạ tầng giữa nhiều người thụ hưởng trong cùng không gian (quy tắc cộng đồng, an toàn - an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu, lịch đặt chỗ/ưu tiên tài nguyên).

- Quan hệ cung ứng dịch vụ hỗ trợ (cố vấn, đào tạo, kết nối nhà đầu tư, định giá công nghệ, ươm tạo - tăng tốc) do tổ chức trung gian hoặc đối tác chuyên môn thực hiện trong không gian.

- Quan hệ hậu kiểm - đánh giá hiệu quả (chỉ số về số phiên cố vấn, số sản phẩm mẫu/POC, số hồ sơ IP, số kết nối đầu tư, doanh thu hình thành trong thời gian thụ hưởng, tỷ lệ duy trì hoạt động sau hỗ trợ).

b) Thực trạng và những bất cập chủ yếu

- Tỉnh chưa hình thành trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp/đổi mới sáng tạo và chưa có cơ sở ươm tạo hoạt động bài bản; không gian làm việc chung/hạ tầng dùng chung còn phân tán, chủ yếu là mô hình cho thuê thương mại thuần túy, chưa gắn với chuỗi dịch vụ khởi nghiệp - đổi mới (cố vấn, ươm tạo - tăng tốc, kết nối thị trường - đầu tư).

- Chưa có chuẩn kỹ thuật tối thiểu cho không gian phục vụ khởi nghiệp (hạ tầng số, an ninh - an toàn, khu vực hội thảo/đào tạo, khu POC/lab nhẹ, tiện ích hỗ trợ sản phẩm số - nội dung số).

- Điều kiện, hồ sơ, cách tính mức hỗ trợ thuê không gian giữa cơ sở công lập và cơ sở tư nhân chưa được chuẩn hóa; chưa có mẫu nhật ký sử dụng/biên bản điện tử và catalog minh chứng số (ví dụ: số giờ sử dụng, số phiên cố vấn, số sản phẩm mẫu).

- Thiếu bộ chỉ số đánh giá hiệu quả theo dõi xuyên suốt (tạo việc làm, hình thành IP, doanh thu thử nghiệm, gọi vốn, tỉ lệ sống sót sau 12-24 tháng), gây khó cho cơ quan nhà nước khi hậu kiểm và cho doanh nghiệp khi chứng minh hiệu quả.

- Chưa có quy chế vận hành không gian (quy tắc cộng đồng, bảo mật dữ liệu, an toàn thông tin, an toàn lao động, sử dụng tài sản chung, quy trình xử lý tranh chấp).

- Thiếu mẫu thỏa thuận ba bên (doanh nghiệp - đơn vị vận hành - cơ quan quản lý) về tiêu chí đầu ra và xác nhận kết quả; chưa có cơ chế thù lao chuyên gia theo kết quả cố vấn/ươm tạo.

- Chưa có nền tảng đặt chỗ - quản lý tài nguyên - đo lường sử dụng theo thời gian thực; không có kho dữ liệu công cộng bố danh mục không gian đủ điều kiện, lịch trống, mức giá, dịch vụ đi kèm, kết quả hỗ trợ - tác động.

- Kết nối giữa không gian làm việc chung với trường/viện - doanh nghiệp lớn - nhà đầu tư - quỹ/đơn vị tài chính còn hạn chế; thiếu chuỗi sự kiện định kỳ (demo day, kết nối thị trường, tuyển dụng kỹ năng số), khiến tính cộng đồng và hiệu quả hệ sinh thái chưa bền.

c) Nguyên nhân của việc chưa có/điều chỉnh chưa đầy đủ

- Khoảng trống thể chế cấp tỉnh: chưa ban hành tiêu chí/điều kiện tối thiểu công nhận không gian làm việc phục vụ khởi nghiệp - đổi mới; chưa có SOP về

quy trình đăng ký - xét chọn - hỗ trợ - hậu kiểm; chưa có bộ chỉ số/ danh mục minh chứng số cho kết quả thụ hưởng.

- Thiếu cơ chế hợp tác công - tư trong vận hành: chưa quy định cơ chế đặt hàng/dịch vụ sự nghiệp công cho đơn vị vận hành; chưa có khung giá dịch vụ và phương thức khoán chi theo kết quả, nên khó thu hút đơn vị tư nhân tham gia.

- Thiếu hạ tầng kỹ thuật và nhân lực chuyên sâu: chưa có đơn vị vận hành chuyên nghiệp, thiếu chuyên gia cố vấn, ươm tạo - tăng tốc, thiếu dịch vụ định giá công nghệ/tài sản trí tuệ, làm giảm khả năng đỡ đầu hồ sơ và chuyển hóa kết quả.

- Nguồn lực tài chính dành cho hạ tầng dùng chung còn hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư ban đầu (không gian, thiết bị, nền tảng số, an toàn thông tin) lớn; chưa có cơ chế đồng tài trợ/đồng đầu tư và ưu tiên bố trí quỹ không gian trong các tòa nhà công.

1.4. Quan hệ xã hội trong hoạt động đổi mới quy trình sản xuất hoặc quy trình kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

a) Mô tả quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội phát sinh trong suốt vòng đời một dự án đổi mới quy trình (sản xuất hoặc kinh doanh) ứng dụng công nghệ cao, bao gồm các nhóm chủ thể và tương tác chủ yếu sau:

- Chủ thể thụ hưởng/triển khai: doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) có nhu cầu đổi mới quy trình trên nền tảng công nghệ cao (tự động hóa - robot, IoT/MES/SCADA, AI/Phân tích dữ liệu, ERP/PLM/CRM, công nghệ xanh - tiết kiệm năng lượng, truy xuất nguồn gốc...).

- Cơ quan quản lý nhà nước: Sở KH&CN (chủ trì chuyên ngành), phối hợp Sở Công Thương, Sở Tài chính, UBND cấp xã trong tiếp nhận - thẩm định - phê duyệt - giám sát - hậu kiểm; Kho bạc và các đơn vị tài chính trong thanh quyết toán.

- Đối tác công nghệ: nhà cung cấp giải pháp/thiết bị/phần mềm; đơn vị tích hợp hệ thống; chuyên gia tư vấn - chuyển giao - đào tạo vận hành.

- Tổ chức trung gian và đánh giá độc lập: phòng thử nghiệm, tổ chức đánh giá sự phù hợp/chứng nhận tiêu chuẩn - quy chuẩn; đơn vị thẩm định hiệu quả - định giá công nghệ; hiệp hội/viện - trường tham gia tư vấn kỹ thuật, đo lường tác động.

- Bên liên quan khác: tổ chức tín dụng/quỹ (nếu có vay), khách hàng - đối tác trong chuỗi cung ứng liên quan đến yêu cầu tiêu chuẩn/chứng nhận, môi trường - năng lượng - an toàn.

Các tương tác chính:

- Lập và nộp hồ sơ đề án đổi mới quy trình (mục tiêu - công nghệ - mốc kết quả - chỉ số đo lường - dự toán chi phí - dữ liệu đường cơ sở).

- Thẩm định nội dung/kỹ thuật - tài chính; ký hợp đồng/thỏa thuận hỗ trợ theo kết quả đầu ra; bố trí vốn đối ứng và kế hoạch cung cấp minh chứng số.

- Tổ chức triển khai: mua sắm/triển khai/đào tạo, thử nghiệm - hiệu chỉnh, chạy chính thức; đo lường trước-sau theo KPI hiệu quả (năng suất, tỷ lệ lỗi, tiêu hao nguyên - năng lượng, thời gian chu kỳ, doanh thu, an toàn, phát thải, mức độ số hóa/quản trị dữ liệu...).

- Nghiệm thu - thanh quyết toán - hậu kiểm: đối soát log hệ thống, báo cáo dữ liệu, chứng thư kiểm định - thử nghiệm, đánh giá bền vững (nếu có), công khai kết quả.

b) Thực trạng và những bất cập chủ yếu

- Mỗi dự án/nhóm công nghệ có đặc thù khác nhau, nhưng chưa có danh mục chỉ số/KPI mẫu (ví dụ: OEE, tỷ lệ lỗi PPM, mức tiêu hao điện/nhiên liệu/tấn sản phẩm, thời gian chu kỳ, tỉ lệ tự động hóa, mức giảm phát thải, mức tăng tỷ lệ truy xuất...).

- Chưa có mẫu hợp đồng hỗ trợ theo kết quả quy định rõ mốc - tỷ lệ giải ngân theo giai đoạn, cơ chế điều chỉnh khi thực tế lệch KPI, phân chia trách nhiệm giữa doanh nghiệp - nhà cung cấp - đơn vị thẩm định.

- Dữ liệu đường cơ sở (trước khi đổi mới) nhiều doanh nghiệp chưa lưu trữ đầy đủ/đúng chuẩn; log hệ thống, báo cáo MES/ERP/SCADA, dữ liệu cảm biến, báo cáo kiểm định - thử nghiệm chưa có mẫu chuẩn, gây khó cho thẩm định và nghiệm thu.

- Danh mục chi phí hợp lệ đặc thù (thuê hạ tầng số, bản quyền phần mềm, dịch vụ dữ liệu, thuê chuyên gia, thử nghiệm/POC, kiểm định - đánh giá sự phù hợp) chưa có hướng dẫn minh chứng số thống nhất, dễ phát sinh xuất toán.

- Chưa ban hành danh mục đơn vị thẩm định độc lập đủ năng lực lĩnh vực công nghệ cao; chưa có quy trình/khung giá đánh giá hiệu quả - định giá công nghệ và tài sản trí tuệ làm căn cứ giải ngân, bảo lãnh hoặc vay quỹ (nếu có).

- Quy trình liên quan nhiều sở/ngành, nhưng chưa có quy chế phối hợp và bảng trách nhiệm theo mốc thời gian (SLA); trạng thái hồ sơ chưa công khai theo

dõi trên một công dùng chung; điển hình/kinh nghiệm tốt chưa được công bố - nhân rộng.

- Doanh nghiệp, đặc biệt DNNVV, chưa có bộ phận quản trị dữ liệu - quy trình; phụ thuộc nhà cung cấp nên khó tự định nghĩa KPI, thiết kế bộ thu thập dữ liệu và kế hoạch duy trì sau khi bàn giao.

c) Nguyên nhân của việc chưa có/điều chỉnh chưa đầy đủ

- Khoảng trống thể chế ở cấp tỉnh đối với đổi mới quy trình trên nền công nghệ cao: chưa ban hành SOP thẩm định - giải ngân - hậu kiểm theo giai đoạn, mẫu hợp đồng theo kết quả, bộ chỉ số/KPI mẫu theo nhóm quy trình - ngành, catalog minh chứng số và bảng kiểm dữ liệu trước/sau.

- Chưa thiết lập cơ chế đánh giá độc lập và định giá công nghệ: thiếu danh mục tổ chức thẩm định, quy trình - khung giá cho kiểm định, thử nghiệm, định giá công nghệ/tài sản trí tuệ; thiếu quy định liên thông với công cụ tín dụng/quỹ (nếu dự án có vay).

- Phân tán đầu mối - thiếu điều phối và nền tảng số dùng chung: nhiều cơ quan cùng tham gia nhưng chưa có đầu mối tổng hợp - công khai - giám sát; chưa có cổng điện tử theo dõi trạng thái, công bố KPI/kết quả, chia sẻ dữ liệu cho hậu kiểm.

- Khoảng cách năng lực giữa yêu cầu kỹ thuật và thực trạng doanh nghiệp: dữ liệu cơ sở, chuẩn đo lường, kỹ năng vận hành hệ thống số chưa sẵn sàng; doanh nghiệp ngại rủi ro quyết toán do chưa quen minh chứng số và hợp đồng theo kết quả.

1.5. Quan hệ giữa khu vực kinh tế tư nhân với các tổ chức trung gian trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; trung tâm đổi mới sáng tạo; tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp)

a) Mô tả quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội phát sinh giữa doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân và nhóm khởi nghiệp (bên thụ hưởng) với các tổ chức trung gian (bên cung ứng dịch vụ) và cơ quan quản lý nhà nước (bên quản lý, đặt hàng, hậu kiểm) trong các hoạt động sau:

- Ươm tạo, tăng tốc và nghiên cứu - phát triển ứng dụng: cố vấn mô hình kinh doanh; hoàn thiện sản phẩm mẫu, thử nghiệm - trình diễn; hoàn thiện hồ sơ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; tư vấn sở hữu trí tuệ và thương mại hóa.

- Kết nối công nghệ, tài chính, thị trường: sàn giao dịch công nghệ; kết nối chuyên gia, nhà đầu tư; tư vấn gọi vốn; kết nối đơn hàng thử nghiệm; chuẩn hóa hồ sơ tín dụng, hồ sơ đầu tư.

- Dịch vụ pháp lý, dữ liệu, sở hữu trí tuệ: định giá công nghệ và tài sản trí tuệ; tư vấn cấp phép, hợp đồng chuyển giao; bảo mật và chia sẻ dữ liệu; hỗ trợ xây dựng quy trình số hóa, quản trị dữ liệu.

- Tổ chức sự kiện, đào tạo, chứng nhận kỹ năng: huấn luyện chuyên đề về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chứng nhận kỹ năng số; kết nối tuyển dụng nhân lực công nghệ.

Các quan hệ này thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ hoặc biên bản ba bên (doanh nghiệp - tổ chức trung gian - cơ quan nhà nước) đối với hoạt động có sử dụng ngân sách, gắn với mốc kết quả và minh chứng bằng dữ liệu (sản phẩm mẫu, hồ sơ sở hữu trí tuệ, báo cáo thử nghiệm - kiểm định, biên bản cố vấn, dữ liệu vận hành).

b) Thực trạng và những bất cập chủ yếu

- Tỉnh chưa có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, chưa có cơ sở ươm tạo hoạt động bài bản; không gian làm việc chung và hạ tầng dùng chung còn phân tán, chủ yếu cho thuê thương mại, chưa gắn với chuỗi dịch vụ chuyên sâu từ ươm tạo → tăng tốc → kết nối vốn và thị trường.

- Chưa ban hành tiêu chí, điều kiện công nhận tổ chức trung gian đủ điều kiện cung ứng dịch vụ; chưa có danh mục dịch vụ chuẩn (gói cố vấn, ươm tạo, định giá công nghệ, tư vấn sở hữu trí tuệ, đánh giá sự phù hợp) kèm đầu ra, định mức và đơn giá tham chiếu; chưa có cơ sở dữ liệu công bố danh mục tổ chức trung gian và lý lịch chuyên gia.

- Thiếu mẫu thỏa thuận ba bên xác định mốc kết quả, nghiệm thu, chia sẻ dữ liệu, bảo mật, xử lý xung đột lợi ích; chưa có cơ chế thù lao chuyên gia gắn với kết quả (số giờ cố vấn, số mốc kỹ thuật hoàn thành, số hồ sơ sở hữu trí tuệ hình thành). Khi sử dụng ngân sách, quy trình lựa chọn và đặt hàng dịch vụ còn chưa rõ.

- Dịch vụ đặc thù (ươm tạo, tăng tốc, định giá công nghệ, thương mại hóa tài sản trí tuệ) khó áp dụng định mức chi truyền thống; chưa có khung khoán theo kết quả, chưa có quy trình định giá công nghệ và tài sản trí tuệ làm căn cứ thanh toán, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng tài sản trí tuệ.

- Nhiều sở, ngành cùng tham gia (khoa học và công nghệ, công thương, tài chính) chưa có đầu mối điều phối; chưa có chỉ số đánh giá hiệu quả liên thông (số

sản phẩm mẫu, sổ hồ sơ sở hữu trí tuệ, sổ kết nối đầu tư, doanh thu thử nghiệm, tỷ lệ duy trì hoạt động sau 12-24 tháng).

- Chưa có quy chế chia sẻ và bảo mật dữ liệu giữa doanh nghiệp và tổ chức trung gian; chưa chuẩn hóa điều khoản sở hữu đối với kết quả hình thành qua hoạt động cố vấn, ươm tạo (tài liệu kỹ thuật, mã nguồn, dữ liệu huấn luyện, hồ sơ sở hữu trí tuệ).

c) Nguyên nhân của việc chưa có hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ

- Khoảng trống thể chế cấp tỉnh đối với tổ chức trung gian: chưa ban hành tiêu chí công nhận, danh mục dịch vụ chuẩn, quy trình lựa chọn và đặt hàng, mẫu hợp đồng theo kết quả và mẫu thỏa thuận ba bên, khung thù lao chuyên gia gắn với mốc đầu ra.

- Chưa có cơ chế hợp tác công - tư và khoán chi theo kết quả: thiếu khung giá và phương thức thanh toán cho dịch vụ đặc thù, dẫn đến ngân sách khó chi trả theo hiệu quả.

- Phân tán đầu mối quản lý và thiếu nền tảng dữ liệu dùng chung: chưa có đầu mối điều phối và cơ sở dữ liệu công về tổ chức trung gian, chuyên gia, gói dịch vụ và kết quả thực hiện, gây khó khăn trong lựa chọn và hậu kiểm.

- Năng lực cung ứng tại chỗ còn hạn chế: thiếu đơn vị vận hành chuyên nghiệp và mạng lưới chuyên gia; thiếu hạ tầng đi kèm (không gian làm việc, phòng thí nghiệm nhẹ, nền tảng số) để cung cấp dịch vụ trọn gói.

1.6. Quan hệ giữa khu vực kinh tế tư nhân với viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng và chuyên gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

a) Mô tả quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội phát sinh giữa doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là khu vực kinh tế tư nhân) với viện nghiên cứu, trường đại học, trường cao đẳng và chuyên gia trong các hoạt động sau:

- Hợp tác nghiên cứu - phát triển và ứng dụng: đặt hàng nghiên cứu; đồng thiết kế, đồng phát triển công nghệ, thử nghiệm - trình diễn tại doanh nghiệp; chuyển giao kết quả nghiên cứu, quy trình công nghệ, phần mềm, thuật toán, mô hình dữ liệu.

- Khai thác cơ sở vật chất - phòng thí nghiệm - xưởng thực hành: sử dụng thiết bị, dùng thử, hạ tầng đo lường - kiểm định - đánh giá sự phù hợp; dịch vụ thử nghiệm, chứng nhận tiêu chuẩn - quy chuẩn.

- Tư vấn - cố vấn kỹ thuật và pháp lý: chuyên gia tham gia tư vấn cải tiến quy trình, tối ưu hóa sản xuất - kinh doanh, xây dựng hệ thống quản trị chất lượng, tư vấn sở hữu trí tuệ, định giá công nghệ, hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

- Đào tạo theo đặt hàng, phát triển nguồn nhân lực: đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng công nghệ và quản trị đổi mới theo nhu cầu doanh nghiệp; thực tập, thực hành tại chỗ; chương trình học phần phối hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

- Đồng sở hữu, khai thác kết quả và thương mại hóa: thỏa thuận về quyền tác giả, quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu; khai thác tài sản trí tuệ; góp vốn bằng tài sản trí tuệ; phân chia lợi ích theo tỷ lệ đóng góp và kết quả đầu ra.

Các quan hệ nêu trên thường được cụ thể hóa bằng hợp đồng dịch vụ, hợp đồng nghiên cứu, hợp đồng chuyển giao công nghệ, biên bản thỏa thuận ba bên (doanh nghiệp - cơ sở đào tạo/viện nghiên cứu - cơ quan nhà nước khi có sử dụng ngân sách), đi kèm mốc kết quả, chỉ số đánh giá và minh chứng bằng dữ liệu.

b) Thực trạng và những bất cập chủ yếu

(1) Hợp tác đồng phát triển công nghệ, đồng sở hữu kết quả còn hạn chế:

- Chưa hình thành phong cách hợp tác chuẩn “đặt hàng theo yêu cầu của doanh nghiệp” gắn với tiêu chí kết quả đầu ra, dẫn tới sản phẩm nghiên cứu khó đi vào vận hành thực tế.

- Thiếu mẫu hợp đồng, điều khoản mẫu về đồng sở hữu kết quả, phân chia lợi ích, chuyển giao quyền sử dụng; các bên lúng túng khi xác định tỷ lệ đóng góp và định giá công nghệ.

(2) Khai thác cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm chưa thông suốt:

- Chưa có cơ chế công khai danh mục thiết bị, điều kiện sử dụng, mức giá tham chiếu, lịch đặt chỗ; thiếu quy trình bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu khi doanh nghiệp thử nghiệm tại cơ sở đào tạo - nghiên cứu.

- Dịch vụ đo lường - kiểm định - đánh giá sự phù hợp còn phân tán; thời gian phản hồi, thủ tục đặt lịch và chứng từ thanh toán chưa thống nhất.

(3) Thiếu cơ chế công nhận và thù lao chuyên gia gắn với kết quả:

- Chưa có danh mục chuyên gia được công nhận theo lĩnh vực; thiếu quy định thù lao theo mốc kết quả (số giờ cố vấn, sản phẩm mẫu hoàn thành, hồ sơ tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng được chấp nhận).

- Chưa rõ quy trình lựa chọn, ký kết, đánh giá, công bố kết quả chuyên gia tư vấn; khó bảo đảm công bằng, minh bạch và tránh xung đột lợi ích.

(4) Đào tạo theo đặt hàng còn manh mún, thiếu chuẩn đầu ra:

- Chưa ban hành bộ tiêu chí chuẩn cho chương trình đào tạo theo đặt hàng (mục tiêu, nội dung, giảng viên, thời lượng, kiểm tra - đánh giá, chứng nhận); thiếu cơ chế công nhận tín chỉ kỹ năng do doanh nghiệp yêu cầu.

- Số lượng chương trình thực tập - thực hành tại doanh nghiệp còn ít, kết nối giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo chưa thường xuyên.

(5) Minh chứng dữ liệu và thẩm định độc lập chưa được chuẩn hóa:

- Chưa có danh mục minh chứng bằng dữ liệu đối với kết quả hợp tác (log hệ thống, số liệu sản xuất - kinh doanh trước và sau, báo cáo thử nghiệm, chứng thư đánh giá sự phù hợp).

- Thiếu danh mục tổ chức thẩm định độc lập và quy trình thẩm định kết quả hợp tác để làm căn cứ nghiệm thu, thanh toán, hoặc làm cơ sở đề nghị hỗ trợ của Nhà nước.

(6) Bảo mật dữ liệu và quyền sở hữu đối với đầu ra hợp tác chưa rõ ràng:

- Chưa có quy chế chia sẻ, bảo mật dữ liệu, đặc biệt đối với dữ liệu sản xuất - kinh doanh, dữ liệu kỹ thuật; thiếu điều khoản mẫu về xử lý dữ liệu, lưu trữ, truy xuất, quyền truy cập.

- Khi sử dụng ngân sách, quy định về công bố công khai kết quả và phạm vi khai thác của doanh nghiệp chưa được hướng dẫn cụ thể, dễ phát sinh tranh chấp.

c) Nguyên nhân của việc chưa có hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ

- Khoảng trống thể chế ở cấp tỉnh: chưa ban hành bộ mẫu hợp đồng và thỏa thuận cho các hình thức hợp tác nêu trên; chưa có quy chế lựa chọn, công nhận và thù lao chuyên gia gắn với kết quả; chưa có danh mục minh chứng bằng dữ liệu và chỉ số đánh giá cho từng loại hoạt động hợp tác.

- Thiếu cơ chế phối hợp liên ngành và đầu mối điều phối: nhiều sở, ngành cùng liên quan (khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, công thương, tài chính), nhưng chưa có đầu mối tổng hợp nhu cầu - kết nối đối tác - theo dõi hiệu quả.

- Chưa có nền tảng dữ liệu dùng chung: thiếu cơ sở dữ liệu công về danh mục phòng thí nghiệm, thiết bị, dịch vụ; danh mục chuyên gia; danh mục đề tài - dự án sẵn sàng chuyển giao; kết quả hợp tác đã nghiệm thu.

- Khó khăn trong định giá công nghệ và tài sản trí tuệ: chưa có quy trình, khung giá, tổ chức thẩm định độc lập để định giá kết quả nghiên cứu, công nghệ, tài sản trí tuệ, làm cơ sở ký kết hợp đồng, góp vốn, hoặc vay vốn.

- Khoảng cách năng lực giữa yêu cầu kỹ thuật và thực trạng doanh nghiệp: nhiều doanh nghiệp chưa có bộ phận quản trị dữ liệu, chưa quen với yêu cầu minh chứng bằng dữ liệu; cơ sở đào tạo - nghiên cứu chưa có đơn vị chuyên trách chuyển giao, thương mại hóa kết quả với quy trình rõ ràng.

2. Lý do cần có quy định của pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội

2.1. Căn cứ thực tiễn về các quan hệ mới và nhu cầu cấp thiết chưa được khuôn khổ hiện hành bao quát

- Thực tiễn khảo sát, hội nghị lấy ý kiến phục vụ xây dựng Nghị quyết cho thấy các quan hệ xã hội phát sinh nhanh hơn khuôn khổ hiện hành: đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; định giá và thế chấp tài sản trí tuệ; chuẩn dữ liệu minh chứng; cơ chế hậu kiểm rủi ro; hợp đồng theo kết quả đầu ra... Các nội dung này hiện còn thiếu hướng dẫn hoặc chưa được cụ thể hóa ở cấp tỉnh, dẫn đến lúng túng khi tổ chức thực hiện và thụ hưởng chính sách của khu vực kinh tế tư nhân.

- Nhiều “điểm nghẽn” về phối hợp liên ngành, dữ liệu dùng chung, mẫu hóa hợp đồng - thỏa thuận, lựa chọn và công nhận chuyên gia... đã được tổng hợp trong dự thảo báo cáo đánh giá; trong đó nổi bật là “khoảng trống bộ mẫu hợp đồng - thỏa thuận; quy chế lựa chọn, công nhận và thù lao chuyên gia gắn với kết quả; danh mục minh chứng bằng dữ liệu và chỉ số đánh giá cho từng loại hoạt động hợp tác”.

- Riêng đối với tín dụng - tài chính cho khởi nghiệp sáng tạo, còn thiếu cơ chế đặc thù ở cấp tỉnh như: quy trình chuẩn (SOP) thẩm định - giải ngân - hậu kiểm theo giai đoạn; danh mục minh chứng số; danh mục đơn vị thẩm định độc lập và cơ chế liên thông giữa các sở, ngành và kho bạc. Điều này làm suy giảm khả năng tiếp cận vốn và triển khai dự án của đối tượng thụ hưởng.

- Việc khảo sát, hội nghị được tổ chức theo Kế hoạch số 171/KH-SKHCN ngày 19/09/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ, nhằm thu thập dữ liệu thực tiễn, làm căn cứ đề xuất chính sách giai đoạn 2025-2030, đã khẳng định sự cần thiết hoàn thiện thể chế cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu tiếp cận, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực kinh tế tư nhân.

2.2. Căn cứ chính trị - pháp lý về chỉ đạo, giao nhiệm vụ và thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Cấp tỉnh đã được giao nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tiếp cận và đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nhiệm vụ số 7, Mục III, Phụ lục II Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 25/5/2025; các nhiệm vụ số 64, 65 Mục IV, Phụ lục II Kế hoạch số 149/KH-

UBND ngày 17/7/2025). Đây là cơ sở chính trị - hành chính trực tiếp yêu cầu ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 (được sửa đổi ngày 25 tháng 6 năm 2025) và Nghị định của Chính phủ số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định rõ thẩm quyền, thủ tục của chính quyền địa phương trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; đồng thời phân công Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn tham mưu lập danh mục, theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết ở địa phương. Việc ban hành Nghị quyết là phù hợp thẩm quyền và trình tự, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Hồ sơ pháp lý phục vụ trình Hội đồng nhân dân đã làm rõ căn cứ điểm c khoản 1 Điều 21 (thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, biện pháp đặc thù phù hợp điều kiện địa phương) và khoản 1, khoản 3 Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP về đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

3. Thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội

3.1. Cơ sở pháp lý về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025:

+ Điểm b, khoản 1, Điều 15 quy định HĐND tỉnh có thẩm quyền: “Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương.”

+ Khoản 1, Điều 16 quy định UBND tỉnh có thẩm quyền: “Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 15 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.”

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025), tại điểm c khoản 1 Điều 21 quy định Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết để

quy định: “Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”.

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ):

+ Khoản 1 Điều 43 quy định: “Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân”.

+ Điều 44 đến 48 quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, bao gồm: soạn thảo (Điều 44), thẩm định dự thảo (Điều 45), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trình và cho ý kiến đối với dự thảo không do Ủy ban nhân dân trình (Điều 46), thẩm tra (Điều 47) và xem xét, thông qua tại kỳ họp, ký chứng thực nghị quyết (Điều 48).

3.2. Sự phù hợp của phạm vi, nội dung chính sách dự kiến với thẩm quyền địa phương

- Nội dung chính sách tỉnh dự kiến ban hành (khuyến khích tiếp cận chính sách KH, CN, ĐMST&CDS; hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp; hỗ trợ đổi mới quy trình/mô hình kinh doanh; quy trình thẩm định-giải ngân-hậu kiểm...) thuộc nhóm “biện pháp nhằm phát triển kinh tế-xã hội” và “biện pháp đặc thù phù hợp điều kiện địa phương”, phù hợp điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành VBQPPL, đồng thời nằm trong phạm vi HĐND tỉnh được quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương (điểm b khoản 1 Điều 15) .

- Về căn cứ chuyên ngành bảo đảm tính hợp pháp của các cấu phần hỗ trợ: Luật Khoa học và Công nghệ 2013; Luật Chuyển giao công nghệ 2017; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017; Luật Sở hữu trí tuệ (đã được sửa đổi, bổ sung 2022) đều cho phép, khuyến khích địa phương hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường KH&CN, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, khai thác tài sản trí tuệ... (trích Điều 35 Luật CGCN; Điều 14 Luật Hỗ trợ DNNVV; Điều 8 Luật SHTT) .

3.3. Thủ tục trình, thẩm định, ban hành bảo đảm đúng quy định

- Tờ trình đăng ký xây dựng Nghị quyết đã xác định rõ căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và cấu phần chính sách; đồng thời dự kiến thời gian trình tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2025 của HĐND tỉnh, phù hợp Điều 43 Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025).

- Trong quy trình địa phương, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo, phối hợp Sở Tư pháp thẩm định, Sở Tài chính thẩm định nguồn kinh phí, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo đúng thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và hướng dẫn tại Nghị định 78/2025/NĐ-CP, Nghị định 187/2025/NĐ-CP.

Kết luận thẩm quyền: Việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa về về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng KH, CN, ĐMST&CDS vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025-2030 thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; UBND tỉnh có thẩm quyền lập hồ sơ, trình dự thảo nghị quyết và tổ chức thực hiện sau khi được thông qua. Các nội dung chính sách dự kiến phù hợp với nhóm “biện pháp phát triển kinh tế-xã hội/biện pháp đặc thù” theo Luật Ban hành VBQPPL, tương thích hệ thống pháp luật chuyên ngành, và tuân thủ đầy đủ quy trình theo Nghị định 78/2025/NĐ-CP, Nghị định 187/2025/NĐ-CP

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Định hướng thiết kế chính sách cấp tỉnh

- Cụ thể hóa chủ trương, định hướng của Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với khu vực kinh tế tư nhân thành hệ thống công cụ triển khai ở cấp tỉnh, có mục tiêu, chỉ số, nguồn lực và cơ chế thực thi rõ ràng. Cơ sở: các văn bản nêu yêu cầu tạo môi trường, cơ chế thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư, ứng dụng KH, CN, ĐMST&CDS, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu chuỗi giá trị.

- Trọng tâm vào 4 nhóm chính sách dự kiến ban hành: (1) Khuyến khích, tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (2) Hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp sáng tạo từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hóa; (3) Hỗ trợ chi phí thuê không gian làm việc tại Tòa nhà Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa và các cơ sở có chức năng cho thuê không gian làm việc phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; (4) Hỗ trợ đổi mới quy trình sản xuất hoặc quy trình kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao.

- Lòng ghép, đồng bộ với kế hoạch triển khai của tỉnh và quy trình, thủ tục xây dựng nghị quyết theo Luật và Nghị định hướng dẫn; bảo đảm đúng thẩm quyền HĐND, UBND cấp tỉnh.

2. Kiến nghị nội dung của Nghị quyết

2.1. Cấu trúc của Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Nội dung, mức, đối tượng và hồ sơ hỗ trợ

Điều 3. Quy trình hỗ trợ

Điều 4. Nguồn kinh phí và bồi hoàn kinh phí

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Điều 6. Điều khoản thi hành

2.2. Nội dung chính sách dự kiến và mục tiêu điều chỉnh quan hệ xã hội

a) Khuyến khích, tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Mục tiêu điều chỉnh quan hệ xã hội: chuyển quan hệ “xin-cho” sang “kiến tạo-đồng hành”, chuẩn hóa các bước tiếp cận (thông tin-đăng ký-tổ chức thực hiện-hậu kiểm), tăng minh bạch và giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp trên địa bàn.

- Công cụ chính sách dự kiến: tổ chức hội thảo, tập huấn, tư vấn chuyên sâu; chi hỗ trợ hợp lệ cho người tham dự; tiêu chí-mẫu biểu-hồ sơ thống nhất; công khai kết quả và theo dõi trực tuyến.

b) Hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp sáng tạo từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hóa

- Mục tiêu điều chỉnh quan hệ xã hội: thiết lập quan hệ tín dụng đặc thù cho khởi nghiệp sáng tạo (đánh giá theo rủi ro-kết quả; thẩm định công nghệ/tài sản trí tuệ), khắc phục khoảng trống bảo đảm bằng tài sản hữu hình.

- Công cụ chính sách dự kiến: cho vay vốn với lãi suất tối đa 2%/năm, thời hạn tối đa 36 tháng; điều kiện riêng theo từng nhóm đối tượng (doanh nghiệp khởi nghiệp, cá nhân/nhóm đang ươm tạo, tổ chức trung gian tư nhân).

c) Hỗ trợ chi phí thuê không gian làm việc phục vụ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Mục tiêu điều chỉnh quan hệ xã hội: hình thành quan hệ cung-cầu dịch vụ hạ tầng đổi mới (không gian làm việc chung, khu ươm tạo, phòng thí nghiệm

nhẹ...), tạo “điểm tựa” cho các tương tác ba bên doanh nghiệp-tổ chức trung gian-cơ quan nhà nước.

- Công cụ chính sách dự kiến: hỗ trợ tối đa 70% chi phí thuê, tối đa 100 m², tối đa 03 năm/đối tượng; điều kiện, hồ sơ, nghiệm thu-quyết toán được mẫu hóa; áp dụng tại Tòa nhà Trung tâm CNTT tỉnh Thanh Hóa và các cơ sở đủ điều kiện.

d) Hỗ trợ đổi mới quy trình sản xuất hoặc quy trình kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao

- Mục tiêu điều chỉnh quan hệ xã hội: thúc đẩy quan hệ hợp đồng theo kết quả giữa doanh nghiệp-nhà cung cấp công nghệ-tổ chức thẩm định độc lập; chuẩn hóa minh chứng số trước/sau đổi mới và cơ chế hậu kiểm.

- Công cụ chính sách dự kiến: hỗ trợ tối đa 50% chi phí hợp lệ, không quá 2 tỷ đồng/dự án; điều kiện định lượng về hiệu quả (năng suất, chi phí, năng lượng, phát thải, chất lượng, sản phẩm/dịch vụ mới); danh mục công nghệ cao ưu tiên ban hành kèm phụ lục.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Trần Duy Bình

Phụ lục:

(Ban hành kèm theo Báo cáo số/BC-SKHCHN ngày/...../2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh và bền vững; <i>đồng thời yêu cầu có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh.</i>	Quy định về nội dung, mức, đối tượng, hồ sơ và quy trình hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân 04 nhóm chính sách: (1) Khuyến khích, tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (2) Hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp sáng tạo từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hóa; (3) Hỗ trợ chi phí thuê không gian làm việc tại Tòa nhà Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa và các cơ sở có chức năng cho thuê không gian làm việc phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh;	Đã thể chế một phần	Đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025-2030
Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đồng thời, <i>đặt ra yêu cầu khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và khả năng tham gia chuỗi giá trị.</i>		Đã thể chế một phần	
Nghị quyết số 198/2025/NQ-QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, nhấn mạnh <i>yêu cầu hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi để khu vực kinh tế tư</i>		Đã thể chế một phần	

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
<i>nhân đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao sức cạnh tranh và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị.</i>	(4) Hỗ trợ đổi mới quy trình sản xuất hoặc quy trình kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao.		
Kế hoạch số 266-KH/TU ngày 26/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, đã giao nhiệm vụ: <i>“Ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao”</i>		Đã thể chế đầy đủ	
Kế hoạch số 282-KH/TU ngày 20/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ: <i>“Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ các dự án nghiên cứu, wơ tạo phát triển công nghệ cao, khuyến khích thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách phát triển khoa học - công nghệ, đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”</i>		Đã thể chế đầy đủ	

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025); - Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ).	Đảm bảo tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất: Phù hợp thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh quy định biện pháp phát triển kinh tế – xã hội, biện pháp đặc thù phù hợp điều kiện địa phương; bảo đảm căn cứ, phạm vi, đối tượng rõ ràng theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định hướng dẫn.	Đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025-2030
Điều 2. Nội dung, mức, đối tượng và hồ sơ hỗ trợ	- Điều 12, 14, 15, 25 tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017. - Điều 11, 12, 13, 14, 22, 25, 29 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Đúng thẩm quyền HĐND tỉnh. - Không trùng lặp với chính sách Trung ương, mà bổ sung mới và mở rộng theo hướng chủ động, linh hoạt hơn trong tổ chức triển khai tại địa phương. - Đối tượng hỗ trợ được mở rộng: ngoài DNNVV còn bao gồm hộ kinh doanh, hợp tác xã, cá nhân và nhóm cá nhân có ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo – nhóm chưa được bao phủ đầy đủ trong chính sách Trung ương. - Nội dung hỗ trợ được mở rộng, cụ thể hóa: từ hỗ trợ chi phí tư vấn, đào tạo, tập huấn (theo Trung ương) sang hỗ trợ trực tiếp cho người tham gia, hỗ trợ hội thảo, diễn đàn, hoạt động kết nối mạng lưới, quảng bá, xúc tiến – phù hợp thực tiễn triển khai ở cấp tỉnh. - Mức và cơ chế hỗ trợ phù hợp với đặc thù địa phương (theo Nghị quyết HĐND tỉnh hiện hành), đảm bảo thống nhất với quy định chi ngân sách địa phương, phù hợp khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.	
Khoản 1: Khuyến khích, tạo điều kiện khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất trong hệ thống pháp luật; thể hiện quyền chủ động của địa phương trong việc cụ thể hóa chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	
Điều 2. Nội dung, mức, đối tượng và hồ sơ hỗ trợ	- Điều 6, 8, 9, 20, 25 tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017; - Điều 26, 27, 29 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Đúng thẩm quyền HĐND tỉnh trong việc quy định mức, điều kiện và cơ chế hỗ trợ vay vốn từ nguồn Quỹ KH&CN địa phương. - Không trùng lặp với chính sách Trung ương, mà bổ sung, cụ thể hóa cơ chế triển khai ở cấp tỉnh, giúp doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận vốn dễ dàng hơn thông qua Quỹ phát triển KH&CN tỉnh – kênh hỗ trợ mà Trung ương chưa quy định chi tiết. - Đối tượng hỗ trợ được mở rộng: ngoài doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo còn bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân có dự án KNST và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp – nhóm chưa được Luật và Nghị định bao phủ trực tiếp. - Cơ chế hỗ trợ linh hoạt: từ hình thức “cấp bù lãi suất sau đầu tư” (theo Trung ương) sang “cho vay trực tiếp, hỗ trợ lãi suất, chia sẻ rủi ro” thông qua Quỹ KH&CN tỉnh, bảo đảm phù hợp thực tiễn địa phương và khả năng cân đối ngân sách. - Mức hỗ trợ cao hơn, thủ tục gọn hơn, tăng tính chủ động cho cơ quan quản lý quỹ, tạo điều kiện huy động thêm nguồn lực xã hội hóa để đồng tài trợ cho doanh nghiệp. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất: phù hợp nguyên tắc hỗ trợ có trọng tâm, có thời hạn, không vi phạm thẩm quyền Trung ương; đồng thời phát huy vai trò của địa phương trong thực thi chính sách phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	
Khoản 2: Hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp sáng tạo từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hóa			
Điều 2. Nội dung, mức, đối tượng và hồ sơ hỗ trợ	- Điều 12, 17, 33, 25 tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017; - Điều 11, 21, 22, 29 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của	- Đúng thẩm quyền HĐND tỉnh trong việc quy định cơ chế, mức và điều kiện hỗ trợ sử dụng, thuê không gian làm việc phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, phù hợp Điều 25 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 và Điều 29 Nghị định 80/2021/NĐ-CP. - Phù hợp quy định tại Điều 12, 17, 33 Luật Hỗ trợ DNNVV về hỗ trợ cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ có trọng tâm, có thời hạn.	
Khoản 3: Hỗ trợ chi phí thuê không gian làm việc tại Tòa nhà Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa và các			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
cơ sở có chức năng cho thuê không gian làm việc phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Bám sát Điều 11, 21, 22 Nghị định 80/2021/NĐ-CP, đặc biệt nội dung hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung (mức tối đa 50% chi phí thuê mặt bằng trong 3 năm). - Không trùng lặp với chính sách Trung ương, mà bổ sung, cụ thể hóa ở cấp tỉnh: mở rộng phạm vi hỗ trợ sang Tòa nhà Trung tâm CNTT tỉnh và các cơ sở tư nhân có chức năng cho thuê không gian làm việc – giúp hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tập trung, thuận tiện cho doanh nghiệp tiếp cận. - Đối tượng hỗ trợ mở rộng: ngoài DNNVV khởi nghiệp sáng tạo còn bao gồm hộ kinh doanh, hợp tác xã, tổ chức trung gian và cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp – phù hợp thực tiễn địa phương, khuyến khích đa dạng hóa mô hình sáng tạo. - Cơ chế và mức hỗ trợ linh hoạt, thiết thực, có thể áp dụng hình thức khoán chi hoặc thanh toán thực tế theo chứng từ hợp lệ, đảm bảo minh bạch, hiệu quả. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với Luật và Nghị định hướng dẫn; đồng thời thể hiện vai trò chủ động của địa phương trong việc phát triển hạ tầng hỗ trợ đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số và khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh.	
Điều 2. Nội dung, mức, đối tượng và hồ sơ hỗ trợ	- Điều 12, 19, 25, 33 tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017; - Điều 11, 22, 29 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Đúng thẩm quyền của HĐND tỉnh trong việc quy định nội dung, mức và cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới quy trình sản xuất, kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, phù hợp Điều 25 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 và Điều 29 Nghị định 80/2021/NĐ-CP. - Không trùng lặp với chính sách Trung ương, mà bổ sung, cụ thể hóa cơ chế triển khai ở cấp tỉnh, tập trung vào hỗ trợ trực tiếp hoạt động đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất – kinh doanh, hướng tới nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương. - Phù hợp với Điều 12 và 19 Luật Hỗ trợ DNNVV, về hỗ trợ công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất – chế biến, tiêu chuẩn chất lượng và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị; đồng thời bám sát Điều 11 và 22 Nghị định 80/2021/NĐ-CP về nội dung hỗ trợ tư vấn, chuyển giao, hoàn thiện công nghệ và sản phẩm mới.	
Khoản 4: Hỗ trợ đổi mới quy trình sản xuất hoặc quy trình kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		- Đối tượng hỗ trợ mở rộng: ngoài doanh nghiệp nhỏ và vừa còn bao gồm hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khởi nghiệp sáng tạo – nhóm đối tượng chưa được Trung ương bao phủ trực tiếp, nhưng phù hợp thực tiễn phát triển công nghiệp và đổi mới sáng tạo tại địa phương. - Cơ chế hỗ trợ linh hoạt và thực chất: từ hỗ trợ chi phí tư vấn công nghệ (theo Trung ương) sang hỗ trợ đầu tư, cải tiến dây chuyền, trang thiết bị, phần mềm quản trị, tự động hóa quy trình – bảo đảm gắn kết giữa đổi mới công nghệ với chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh. - Mức hỗ trợ cao hơn, có điều kiện ràng buộc hiệu quả, yêu cầu đồng chi trả, cam kết vận hành dài hạn và lan tỏa kết quả đổi mới – phù hợp năng lực ngân sách và định hướng phát triển KH&CN của tỉnh. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất: phù hợp nguyên tắc hỗ trợ có trọng tâm, có thời hạn; thống nhất với Luật và Nghị định hướng dẫn; đồng thời phát huy vai trò chủ động của địa phương trong thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và phát triển doanh nghiệp tư nhân bền vững.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 3. Quy trình hỗ trợ	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025); - Điều 32 tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Đúng thẩm quyền của HĐND và UBND tỉnh theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, bảo đảm nguyên tắc phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn. - Phù hợp quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (sửa đổi, bổ sung 2025) về trình tự, thủ tục ban hành, bảo đảm tính công khai, minh bạch, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức và đối tượng thụ hưởng trong quá trình xây dựng, thực hiện chính sách. - Bám sát Điều 32 Nghị định 80/2021/NĐ-CP, quy định cụ thể về quy trình, hồ sơ đề xuất, thẩm định, thông báo hỗ trợ, ký hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; đảm bảo tính thống nhất với quy trình hỗ trợ theo hướng dẫn của Trung ương. - Cụ thể hóa ở cấp tỉnh, bổ sung quy trình nội bộ phù hợp thực tế địa phương, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, tăng tính chủ động cho cơ quan quản lý và minh bạch trong xét duyệt, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất, thể hiện rõ trách nhiệm, trình tự và cơ chế phối hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan trong tổ chức thực hiện; phù hợp quy định pháp luật hiện hành và điều kiện thực tiễn tỉnh Thanh Hóa.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 4. Nguồn kinh phí và bồi hoàn kinh phí	- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; - Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27/6/2025.	- Đúng thẩm quyền của HĐND tỉnh trong việc quy định cơ chế quản lý, bố trí và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phân cấp, tự chủ ngân sách địa phương. - Phù hợp với quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025, cho phép sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, ngân sách sự nghiệp KH&CN và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp KH&CN. - Không mâu thuẫn với chính sách Trung ương, mà cụ thể hóa cơ chế huy động, phân bổ và bồi hoàn kinh phí ở cấp tỉnh, bảo đảm minh bạch, khả thi và phù hợp thực tiễn quản lý tài chính địa phương. - Cơ chế bồi hoàn kinh phí được quy định rõ, gắn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thụ hưởng với hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ, phù hợp nguyên tắc quản lý tài chính công và quy định về thu hồi, hoàn trả ngân sách trong Luật Ngân sách nhà nước. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý, sử dụng, kiểm soát và quyết toán kinh phí hỗ trợ; đồng thời thể hiện vai trò chủ động của địa phương trong huy động nguồn lực xã hội cho phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo.	
Điều 5. Tổ chức thực hiện	Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;	- Đúng thẩm quyền và phù hợp quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, xác định rõ trách nhiệm của UBND tỉnh, các sở, ngành, đơn vị liên quan trong việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ. - Bảo đảm tính thống nhất về phân cấp quản lý, thể hiện sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong triển khai, kiểm tra, giám sát và tổng hợp kết quả thực hiện nghị quyết. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại địa phương.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 6. Điều khoản thi hành	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025);	- Phù hợp quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 về thẩm quyền của HĐND tỉnh trong việc ban hành và quy định hiệu lực thi hành nghị quyết thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương. - Đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về hình thức, hiệu lực, thời điểm thi hành và trách nhiệm công bố, tổ chức thực hiện văn bản. - Bảo đảm tính thống nhất, hợp pháp và hợp hiến, quy định rõ thời điểm có hiệu lực và trách nhiệm thi hành, tạo căn cứ pháp lý để UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện chính sách đúng trình tự, thủ tục. - Không mâu thuẫn với quy định của Trung ương, mà cụ thể hóa ở cấp tỉnh nhằm bảo đảm tính khả thi, đồng bộ và hiệu lực thi hành của nghị quyết trên thực tế.	

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách: Không.